

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 133/2025/QH15

**LUẬT
CÔNG NGHỆ CAO**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Công nghệ cao.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao và các hoạt động liên quan đến phát triển công nghệ chiến lược.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tích hợp các thành tựu khoa học tiên tiến, có tính đột phá, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

2. *Công nghệ chiến lược* là công nghệ có tính đột phá và lan tỏa, được Nhà nước xác định tập trung đầu tư phát triển nhằm tăng cường năng lực tự chủ công nghệ, tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

3. *Công nghệ lõi* là công nghệ có tính nền tảng, quyết định đến việc hình thành, phát triển và làm chủ công nghệ cao, công nghệ chiến lược; quyết định đến tính năng, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

4. *Hoạt động công nghệ cao* là hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ cao; thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ sinh thái công nghệ cao.

5. *Sản phẩm công nghệ cao* là sản phẩm hoặc dịch vụ do công nghệ cao tạo ra, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

6. *Sản phẩm công nghệ chiến lược* là sản phẩm hoặc dịch vụ được tạo ra từ công nghệ chiến lược, có khả năng tạo đột phá và chi phối chuỗi giá trị, thị trường hoặc có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng, an ninh và tự chủ công nghệ của quốc gia.

7. *Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao* là doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

8. *Doanh nghiệp công nghệ cao* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ cao.

9. *Doanh nghiệp công nghệ chiến lược* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược, cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ chiến lược.

10. *Công nghiệp công nghệ cao* là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

11. *Công nghiệp chiến lược* là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược và cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược.

12. *Ươm tạo công nghệ cao* là quá trình hỗ trợ tạo ra, hoàn thiện và thương mại hóa công nghệ cao từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao chưa hoàn thiện thông qua hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

13. *Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao* là quá trình hỗ trợ hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao thông qua hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

Điều 4. Chính sách phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước xác định phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược là đột phá chiến lược để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia; áp dụng các mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và các chính sách có liên quan đối với hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

2. Nhà nước thực hiện chính sách đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước dành cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để chi cho nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

3. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ tăng cường liên kết giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp nhằm tạo nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vững chắc; áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển, nội địa hóa, làm chủ và ứng dụng công nghệ; hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược.

4. Nhà nước có chính sách ưu đãi và cơ chế đặc thù để thu hút, phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược; bảo đảm điều kiện sống và làm việc thuận lợi nhất cho nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược làm việc tại Việt Nam.

5. Nhà nước ban hành, điều chỉnh chính sách kịp thời, minh bạch và ổn định nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển, thúc đẩy hợp tác công tư, đổi mới sáng tạo và phát triển hệ sinh thái công nghệ cao, công nghệ chiến lược; áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, triển khai sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

Điều 5. Tiêu chí xác định công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược

1. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển là công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia, nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Phù hợp với định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và phù hợp với thực tiễn Việt Nam;

c) Có khả năng nghiên cứu, làm chủ, cải tiến hoặc nội địa hóa bởi tổ chức, cá nhân trong nước hoặc giữ vai trò nền tảng hình thành ngành sản xuất mới, chuỗi giá trị mới, dịch vụ mới có tiềm năng cạnh tranh quốc tế hoặc có khả năng thu hút đầu tư kèm chuyển giao công nghệ hoặc góp phần phát triển kinh tế - xã hội các vùng đặc biệt khó khăn.

2. Công nghệ chiến lược là công nghệ đáp ứng các quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này và một hoặc một số tiêu chí sau đây:

a) Có tác động đột phá đến phát triển kinh tế - xã hội;

b) Tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia lâu dài;

c) Có khả năng hình thành phương thức sản xuất mới, ngành công nghiệp mới, chuỗi giá trị mới;

d) Có khả năng hình thành từ công nghệ lõi do tổ chức, cá nhân trong nước nghiên cứu, làm chủ nhằm tạo ra sản phẩm công nghệ chiến lược.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ

có liên quan rà soát, đánh giá định kỳ, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

Điều 6. Tiêu chí xác định sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Được tạo ra từ một hoặc nhiều công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển;
- b) Có tỷ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm;
- c) Có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu.

2. Sản phẩm công nghệ chiến lược đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này và các tiêu chí sau đây:

- a) Được tạo ra từ một hoặc nhiều công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược;
- b) Có tác động đột phá đến phát triển kinh tế - xã hội hoặc có vai trò quan trọng đối với quốc phòng, an ninh;
- c) Tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan rà soát, đánh giá định kỳ, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong nước hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và phát triển, chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo, chuỗi giá trị và dự án hợp tác khu vực, toàn cầu phù hợp pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; mở rộng hợp tác trong phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược có tiềm năng tạo đột phá, đóng vai trò nền tảng cho chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh và tăng cường năng lực tự chủ công nghệ quốc gia.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao thông qua liên doanh, hợp tác nghiên cứu và phát triển, đồng phát triển và chuyển giao công nghệ có điều kiện; gắn đầu tư với nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, hình thành cơ sở nghiên cứu và phát triển, đào tạo, phát triển chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực làm chủ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam; tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu và đầu tư ra nước ngoài đối với công nghệ và sản

phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược có lợi thế.

3. Việc hợp tác và lựa chọn đối tác quốc tế phải bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh; thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo điều ước quốc tế về khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, an ninh mạng và các hiệp định thương mại tự do mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 8. Đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược thực hiện theo nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và được triển khai trên cơ sở sau đây:

a) Hệ thống chỉ tiêu thống kê, tiêu chí đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả và mức độ đóng góp của hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược về giá trị gia tăng, mức độ cạnh tranh, năng suất lao động cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê, tiêu chí đo lường quy định tại điểm này;

b) Cơ sở dữ liệu thống kê, báo cáo, dữ liệu số từ Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác.

2. Kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược là căn cứ để thực hiện hoạt động sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch, phương án bố trí ngân sách nhà nước cho các hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương và tổ chức liên quan;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục, điều chỉnh hoặc chấm dứt chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

3. Kinh phí thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược thuộc ngành, lĩnh vực và địa bàn quản lý gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên phạm vi cả nước; phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực; ban hành cơ chế, chính sách đặc thù; chỉ đạo, điều phối các Bộ, ngành, địa phương; thúc đẩy hợp tác quốc tế.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược theo quy định của Luật này; chủ trì tham mưu xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược; chủ trì, phối hợp xây dựng và trình ban hành chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược; phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng số; tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược; kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; lồng ghép các nội dung và kế hoạch phát triển hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong quy hoạch, chiến lược, kế hoạch ngành; chủ trì xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại địa phương; triển khai chính sách phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; phát triển hạ tầng kỹ thuật; lồng ghép mục tiêu phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh, quản lý khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa phương; hỗ trợ đầu tư, hạ tầng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược; thực hiện chức năng kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược để xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây hậu quả xấu đến quốc phòng, an ninh, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng và môi trường.

2. Sử dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược hoặc sản phẩm, dịch vụ hình thành từ công nghệ đó để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm và dịch vụ liên quan.

4. Giả mạo, gian dối trong việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi về công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

5. Tiết lộ, mua, bán, chuyển giao trái pháp luật bí mật công nghệ, dữ liệu, thông tin liên quan đến công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

6. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

Chương II

NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 11. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1. Nhà nước thúc đẩy, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, liên kết giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp để tạo nền tảng khoa học, công nghệ cho phát triển công nghệ cao.

2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này bao gồm:

- a) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao, công nghệ lõi;
- b) Nghiên cứu giải mã, làm chủ và cải tiến công nghệ cao;
- c) Nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ cao.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Ưu tiên xem xét tài trợ, hỗ trợ kinh phí từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao và từ các quỹ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Được hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao;

d) Hỗ trợ bảo hộ, khai thác, thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ cao;

đ) Được hỗ trợ kinh phí đầu tư, vận hành hoặc thuê sử dụng phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở nghiên cứu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Việc xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với chi phí tài trợ, chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập, đầu tư vào trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao là đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan nếu đáp ứng tiêu chí về trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các tiêu chí sau đây:

a) Công nghệ, sản phẩm được nghiên cứu và phát triển tại trung tâm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật này;

b) Các tiêu chí về nhân lực trình độ cao; tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; cơ sở vật chất, kỹ thuật và hệ thống quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn khu vực, nước ngoài phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động;

c) Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

6. Việc công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 của Luật này bao gồm:

- a) Nghiên cứu giải mã, làm chủ, cải tiến và hoàn thiện công nghệ chiến lược;
- b) Nghiên cứu ứng dụng và thử nghiệm công nghệ chiến lược.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Được xét giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược, từ các quỹ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Được hưởng cơ chế đặc biệt trong giải mã công nghệ, mua bí quyết công nghệ quy định tại Điều 31 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập, đầu tư vào trung

tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và các chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan nếu đáp ứng tiêu chí về trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các tiêu chí sau đây:

a) Công nghệ, sản phẩm được nghiên cứu và phát triển tại trung tâm thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật này;

b) Các tiêu chí về nhân lực trình độ cao; tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; cơ sở vật chất, kỹ thuật và hệ thống quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn khu vực, nước ngoài phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động;

c) Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

5. Việc công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thu hút và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao

1. Nhân lực công nghệ cao bao gồm:

a) Người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có trình độ chuyên môn, kỹ năng cao, có năng lực nghiên cứu và phát triển, làm chủ, chuyển giao hoặc thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động đào tạo, thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

Chương III**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO,
CÔNG NGHIỆP CHIẾN LƯỢC VÀ SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO,
SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC****Điều 14. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược**

1. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện và hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Đẩy mạnh sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược, cung ứng dịch vụ công nghệ cao và công nghệ chiến lược; xây dựng, phát triển chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành và mở rộng thị trường; thay thế nhập khẩu sản phẩm, linh kiện công nghệ lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Xây dựng mạng lưới liên kết và hợp tác công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam kèm theo cam kết nghiên cứu và phát triển nội địa; làm chủ, cải tiến và lan tỏa rộng rãi công nghệ cao trong nước và ra nước ngoài; tăng cường đầu tư các hoạt động nghiên cứu và phát triển để đổi mới, ứng dụng và thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Phát triển mạnh mẽ công nghiệp hỗ trợ đáp ứng trực tiếp yêu cầu làm chủ, nội địa hóa phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược;

d) Phát triển nhanh và bền vững doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược;

đ) Có cơ chế đặt hàng, ưu đãi trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch, chiến lược phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược.

Điều 15. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc cung ứng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này và thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn khu vực, nước ngoài.

2. Doanh nghiệp công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chí sau đây:

a) Sở hữu công nghệ, đồng sở hữu công nghệ, quyền sử dụng hợp pháp công nghệ hoặc có hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật để phát triển và ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm hoặc dịch vụ công nghệ cao;

b) Đáp ứng tiêu chí về doanh thu, chi nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam, lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển.

3. Doanh nghiệp công nghệ cao được phân loại thành hai nhóm, bao gồm doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 và doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2.

4. Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 là doanh nghiệp công nghệ cao đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này và một trong các tiêu chí sau đây:

a) Thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao;

b) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao đạt tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu do Chính phủ quy định theo ngành, lĩnh vực; đồng thời bảo đảm tổng mức chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam hằng năm đạt tối thiểu 1% trên doanh thu thuần sau khi trừ giá trị đầu vào.

5. Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 là doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Doanh nghiệp công nghệ chiến lược là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược hoặc cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật này và thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này;

b) Tỷ lệ phần vốn góp hoặc tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư trong nước từ 51% trở lên, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định để thu hút công nghệ chiến lược quan trọng;

c) Sở hữu hoặc đồng sở hữu công nghệ chiến lược, công nghệ lõi phục vụ sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược tại Việt Nam;

d) Đáp ứng tiêu chí về doanh thu, chi nghiên cứu và phát triển, tỷ lệ nội địa hóa, lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, xác nhận, kiểm tra việc đáp ứng các tiêu chí đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công

nghệ chiến lược.

Điều 16. Chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược và sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, lao động, nhà ở, xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, cấp giấy phép lao động và được miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp quy định tại Điều 15 của Luật này được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai, chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật này và chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai và các chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai và chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp quy định tại Điều 15 của Luật này được áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro theo quy định tại Điều 9 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương IV**THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC****Điều 17. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội**

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong ngành kinh tế, quốc phòng và an ninh, đặc biệt tại các vùng kinh tế trọng điểm, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược nhằm:

a) Nâng cao năng suất, giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

b) Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội;

d) Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Hoạt động ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 của Luật này bao gồm:

a) Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ để đổi mới công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm;

b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm, hoàn thiện quy trình, tiêu chuẩn chất lượng, kiểm định, chứng nhận phục vụ thương mại hóa;

c) Làm chủ, thích nghi công nghệ cao, công nghệ chiến lược nhận chuyển giao từ nước ngoài.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo các quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai và chính sách khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Phát triển thị trường và hệ sinh thái công nghệ cao, công nghệ chiến lược; có cơ chế đặt hàng, ưu đãi trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Được hỗ trợ đào tạo, phát triển nhân lực, nâng cao kỹ năng số, quản trị công nghệ cho doanh nghiệp và người lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, biện pháp khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn trong phạm vi quản lý.

Điều 18. Thúc đẩy chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao

1. Hoạt động chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước hỗ trợ tổ chức, cá nhân nhập khẩu công nghệ cao, máy móc, thiết bị công nghệ cao mà trong nước chưa sản xuất được để thực hiện dự án quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; ưu tiên các hoạt động nhập khẩu gắn liền với mục tiêu giải mã, nội địa hóa và làm chủ công nghệ.

3. Nhà nước khuyến khích thành lập và phát triển các tổ chức trung gian, hạ tầng hỗ trợ chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, bao gồm:

- a) Trung tâm xúc tiến, tư vấn, môi giới công nghệ;
- b) Sàn giao dịch công nghệ, nền tảng số kết nối cung, cầu trong nước và quốc tế;
- c) Cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thử nghiệm phục vụ thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao.

4. Ngoài các ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 17 của Luật này, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

- a) Hỗ trợ thử nghiệm, chứng nhận, giám định công nghệ và sản phẩm;
- b) Hỗ trợ chi phí tìm kiếm, kết nối thị trường và xúc tiến thương mại cho sản phẩm công nghệ cao ở trong nước và quốc tế.

5. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược tham gia chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 19. Thúc đẩy chuyển giao và thương mại hóa công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao, thương mại hóa công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 18 của Luật này và được hưởng các chính sách đặc thù sau đây:

a) Hỗ trợ một phần chi phí thử nghiệm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Kết nối cung, cầu công nghệ giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước;

c) Ưu tiên xem xét, bố trí trong chương trình, dự án đầu tư công và các cơ chế kích cầu theo quy định của pháp luật khi đáp ứng yêu cầu về an toàn, hiệu quả.

2. Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng để hỗ trợ thương mại hóa công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, bao gồm:

a) Hệ thống cơ sở dữ liệu số về công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho ứng dụng công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược mới theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thực hiện mua, bán, sáp nhập, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài đang nắm giữ công nghệ lõi, công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật. Hoạt động này được hưởng chính sách hỗ trợ về thẩm định công nghệ, tư vấn pháp lý và ưu đãi thuế đối với phần giá trị công nghệ tiếp nhận theo quy định của Chính phủ.

Chương V**PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI CÔNG NGHỆ CAO****Điều 20. Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghệ cao và cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

1. Hệ sinh thái công nghệ cao là tập hợp các chủ thể có tương tác lẫn nhau phục vụ phát triển công nghệ cao, trong đó doanh nghiệp công nghệ cao giữ vai trò trung tâm, các thành phần chính là cơ quan quản lý, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ, người sử dụng và một số thành phần thiết yếu liên quan.

2. Nhà nước có chính sách thúc đẩy hình thành và phát triển bền vững hệ sinh thái công nghệ cao, bảo đảm liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái; ban hành cơ chế, chính sách kịp thời để hỗ trợ, điều phối và phát triển các thành phần của hệ sinh thái công nghệ cao.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược, bao gồm:

- a) Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- b) Trung tâm nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm công nghệ cao, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược;
- c) Phòng thí nghiệm dùng chung, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, thương mại hóa công nghệ cao;
- d) Trung tâm nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm công nghệ chiến lược, phòng thí nghiệm quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược.

4. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, phòng thí nghiệm quốc gia về công nghệ chiến lược, trung tâm dữ liệu trong khu công nghệ cao.

5. Tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thuế, pháp luật về đầu tư và chính sách ưu đãi về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhà nước khuyến khích hợp tác công tư trong đầu tư, quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và chia sẻ lợi ích, rủi ro.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kết nối thiết yếu và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại địa phương để phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

7. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều này được quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 21. Các tổ chức ươm tạo, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược là tổ chức cung cấp hạ tầng, nguồn lực và dịch vụ cần thiết để hoàn thiện công nghệ cao, công nghệ chiến lược hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược trong giai đoạn ươm tạo.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí, điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

2. Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược được xác định theo tiêu chí quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược mới thành lập nhằm phát triển sản phẩm, dịch vụ dựa trên công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại Điều 5 của Luật này, có tiềm năng tăng trưởng nhanh, khả năng đổi mới sáng tạo và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội.

4. Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc có quyền sử dụng hợp pháp;
- b) Có hoạt động nghiên cứu và phát triển làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo;
- c) Có mô hình kinh doanh thể hiện tiềm năng tăng trưởng nhanh, khả năng mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế;
- d) Thực hiện quản trị doanh nghiệp minh bạch và tuân thủ pháp luật.

5. Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo, tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ươm tạo tại cơ sở ươm tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

- a) Nhận tài trợ, hỗ trợ kinh phí từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- b) Hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng đầu tư và đất đai theo quy định của pháp luật;
- c) Được hỗ trợ hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm dùng chung và dịch vụ tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ;
- d) Được hỗ trợ xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước và quốc tế, tham gia hội chợ, triển lãm, mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu.

6. Nhà nước đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng cơ sở ươm tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược có ý nghĩa quan trọng.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 22. Khu công nghệ cao

1. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Khu công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược được hình thành từ kết quả nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại khu công nghệ cao;

c) Thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm và chính sách mới về công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Hỗ trợ ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

đ) Tổ chức hoặc liên kết tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp về công nghệ cao, công nghệ chiến lược; thu hút nguồn nhân lực trình độ cao trong nước và nước ngoài phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, kết nối cung cầu công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

g) Cung cấp hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ đồng bộ; cung cấp các dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, dịch vụ tài chính và một số dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của khu công nghệ cao;

h) Kết nối và hình thành hệ sinh thái công nghệ cao để thúc đẩy và lan tỏa đổi mới sáng tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao bao gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương, vùng và quốc gia;

b) Có khả năng kết nối giao thông, kết nối hạ tầng kỹ thuật; khả năng kết nối với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất có trình độ cao về công nghệ và các khu vực lân cận có nhà ở, hạ tầng xã hội chất lượng cao để bảo đảm phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao và hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, đô thị công nghệ cao;

c) Có phương án khả thi về đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, các hạ tầng công nghệ phục vụ phát triển một số ngành công nghệ cao

được ưu tiên và các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh;

d) Có phương án khả thi về nguồn lực để đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong khu công nghệ cao;

đ) Có phương án khả thi về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ chế quản lý linh hoạt, hiệu quả;

e) Có quy mô diện tích phù hợp và bảo đảm các điều kiện về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, cơ sở lưu trú và công trình hạ tầng xã hội phục vụ chuyên gia, nhà khoa học, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao với tỷ lệ phù hợp bảo đảm phục vụ nhu cầu người lao động làm việc trong khu công nghệ cao sau khi đã cân đối với khả năng cung cấp hạ tầng xã hội của khu vực lân cận.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao tại địa phương.

5. Chính sách phát triển khu công nghệ cao bao gồm:

a) Khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao bao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác;

c) Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ tại khu công nghệ cao; nhà ở, công trình hạ tầng xã hội xung quanh khu công nghệ cao và các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh;

d) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư về đất đai, thuế và các chính sách ưu tiên về thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

đ) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao được ưu tiên tham gia các chương trình, dự án thử nghiệm có kiểm soát, tiếp cận các quỹ đầu tư mạo hiểm và các chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, chuyển giao công nghệ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về mở rộng, điều chỉnh, đầu tư xây dựng khu công nghệ cao; các hoạt động công nghệ cao và nguyên tắc, tiêu chí đối với các dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao.

Điều 23. Đô thị công nghệ cao

1. Đô thị công nghệ cao là đô thị được hình thành và phát triển trên cơ sở hệ sinh thái công nghệ cao, trong đó khu công nghệ cao, các tổ chức khoa học và công nghệ giữ vai trò trung tâm.

2. Đô thị công nghệ cao ngoài việc đáp ứng các tiêu chí của đô thị theo quy định của pháp luật còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có khu công nghệ cao và tổ chức khoa học và công nghệ giữ vai trò trung tâm phát triển, được kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng xã hội với các khu vực phụ cận;

b) Có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng công nghệ phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với sự tham gia của tổ chức nghiên cứu, cơ sở ươm tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và trung tâm chuyển giao công nghệ;

d) Có môi trường sống xanh, an toàn và phát triển bền vững; chất lượng sống được nâng cao thông qua hệ thống dịch vụ thông minh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Có cơ chế, chính sách và khung pháp lý thuận lợi cho phát triển, thử nghiệm và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược mới, mô hình quản trị đô thị tiên tiến;

e) Đô thị công nghệ cao phải bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, tổ chức hỗ trợ và doanh nghiệp công nghệ cao; xác định tỷ lệ diện tích đất dành cho các chức năng phù hợp, ưu tiên tập trung cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn với phát triển khu công nghệ cao.

3. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ và khuyến khích hợp tác công tư để phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ, hạ tầng xã hội và kết nối vùng phục vụ phát triển đô thị công nghệ cao; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển đô thị công nghệ cao.

4. Căn cứ yêu cầu quản lý và điều kiện thực tiễn, Chính phủ quy định về phát triển đô thị công nghệ cao.

Điều 24. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nơi tập trung hoạt động nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, thử nghiệm, trình diễn, chuyển giao, ươm tạo và hỗ trợ đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp.

2. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, phát triển và sản xuất thử nghiệm công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

b) Thử nghiệm có kiểm soát về ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp và các chính sách về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Thử nghiệm, trình diễn, tổ chức hội chợ, triển lãm các sản phẩm, kết quả nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp.

3. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch và định hướng về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Có khả năng kết nối giao thông, kết nối hạ tầng kỹ thuật; khả năng kết nối với cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất có trình độ cao về nông nghiệp; có điều kiện tự nhiên thích hợp với loại hình sản phẩm nông nghiệp nghiên cứu;

c) Có quy mô diện tích phù hợp; có tính khả thi về đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường;

d) Có hạ tầng số, hạ tầng chuyên ngành nông nghiệp, cơ sở lưu trú phục vụ chuyên gia, nhà khoa học, người lao động làm việc trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tỷ lệ phù hợp bảo đảm phục vụ nhu cầu người lao động làm việc trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

đ) Có phương án khả thi về nguồn lực để đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

e) Có phương án khả thi về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ chế quản lý linh hoạt, hiệu quả.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa phương.

5. Chính sách phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

a) Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác;

c) Các hoạt động tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo cơ chế, chính sách, quản lý nhà nước tương tự như khu công nghệ cao, trừ các nội dung không phù hợp với đặc thù nông nghiệp;

d) Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, công trình hạ tầng kết nối khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khu vực xung quanh và các hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

đ) Nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư về đất đai, thuế và các chính sách ưu tiên về thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

e) Nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ưu tiên tham gia các chương trình, dự án thử nghiệm có kiểm soát, tiếp cận các quỹ đầu tư mạo hiểm và các chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về mở rộng, điều chỉnh, đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hoạt động tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiêu chí đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 12 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 như sau:

“e) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 67 như sau:

“1. Sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước được ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu thầu.”;

b) Bãi bỏ khoản 1 Điều 71.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 10 như sau:

“g) Nhà thầu là: cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 10 như sau:

“i) Sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo pháp luật về công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10 như sau:

“c) Nhà đầu tư là: doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a1 khoản 2 Điều 62 như sau:

“a1) Các nhà đầu tư sau đây không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu: doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 11 như sau:

“c) Dự án PPP ứng dụng công nghệ chiến lược, công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 21 như sau:

“d) Dự án PPP khoa học, công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ chiến lược, công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1a Điều 42 như sau:

“1a. Các nhà đầu tư sau đây không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu: doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2a Điều 69 như sau:

“c) Dự án PPP khoa học, công nghệ; dự án có yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến từ nhà đầu tư tư nhân và cần sử dụng vốn nhà nước cao hơn mức quy định tại khoản 2 Điều này để bảo đảm tính khả thi về tài chính của dự án.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 như sau:

“2. Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công bố là doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 21 Điều 16 của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 như sau:

“c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 12 như sau:

“a) Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược; ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 12 như sau:

“e) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;”;

c) Bổ sung điểm e1 và điểm e2 vào sau điểm e khoản 2 Điều 12 như sau:

“e1) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, Doanh nghiệp công nghệ chiến lược, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

e2) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;”;

d) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 13 như sau:

“1a. Áp dụng thuế suất 10% trong 25 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e1 khoản 2 Điều 12 của Luật này.”;

đ) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 Điều 13 như sau:

“d) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e2 khoản 2 Điều 12 của Luật này.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 13 như sau:

“7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại Điều này (bao gồm cả dự án quy định tại điểm g và điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật này) được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp

khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp văn bản xác nhận, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.”;

g) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 14 như sau:

“a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 1a Điều 13 của Luật này;”;

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.”;

i) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 20 như sau:

“1a. Tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, cho đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.”;

k) Bỏ cụm từ “doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,” tại điểm c khoản 4 Điều 12.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 67/2014/QH13, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 27 của Luật này.

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

1. Các loại giấy chứng nhận được cấp theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn theo giấy chứng nhận.

2. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp các loại giấy chứng nhận theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận từ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp đối với các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành:

a) Được tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đã xác định theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12, quyết định thành lập và quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp điều chỉnh toàn bộ hoặc một phần theo các nhiệm vụ quy định tại Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung điều chỉnh theo quy định của Luật này;

b) Nhà đầu tư đã được giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất được tiếp tục sử dụng đất cho mục tiêu sản xuất. Trường hợp có nguyện vọng chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư sang mục tiêu nghiên cứu và phát triển, ươm tạo công nghệ cao hoặc cung ứng dịch vụ công nghệ cao đáp ứng tiêu chí tương ứng tại khu công nghệ cao hoặc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhà đầu tư được tiếp tục sử dụng đất đã được giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư theo mục tiêu chuyển đổi. Chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư thực hiện theo từng mục tiêu của dự án đầu tư sau khi chuyển đổi;

c) Hồ sơ hợp lệ đề nghị thành lập khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn